

Số: 2854./2025/EIB/TB-TGD
V/v công bố thông tin Báo cáo
tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm
2024 đã kiểm toán của Eximbank

TP HCM ngày 28 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

1. Tên tổ chức: Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

- Mã chứng khoán: **EIB**

- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM

- Điện thoại: (028) 3821 0056

Fax: (028) 3914 2457

- Email: eximbank.cbtt@eximbank.com.vn

Website: <https://eximbank.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố

- Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2024 đã kiểm toán.

- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế năm 2024 đã kiểm toán so với năm trước.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 28./03/2025 tại đường dẫn <https://eximbank.com.vn/bao-cai-tai-chinh>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2024 đã kiểm toán
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế năm 2024 đã kiểm toán so với năm trước

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu. KTTH&T.




Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Mẫu B02/TCTD-HN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất (Mẫu B03/TCTD-HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu B04/TCTD-HN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu B05/TCTD-HN)	12

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 0011/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp của giấy phép.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301179079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 1992 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 32 ngày 10 tháng 5 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Cảnh Anh	Chủ tịch (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024) Thành viên (đến ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Bà Đỗ Hà Phương	Phó Chủ tịch (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024) Chủ tịch (đến ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ông Trần Tấn Lộc	Phó Chủ tịch (từ ngày 25 tháng 1 năm 2024) Thành viên (đến ngày 25 tháng 1 năm 2024)
Ông Trần Anh Thắng	Thành viên độc lập
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên
Bà Lê Thị Mai Loan	Thành viên (đến ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Bà Lương Thị Cẩm Tú	Phó Chủ tịch (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024 đến ngày 28 tháng 11 năm 2024) Thành viên (đến ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Hồ Nam	Phó Chủ tịch (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024 đến ngày 28 tháng 11 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Bà Doãn Hồ Lan	Trưởng ban (từ ngày 5 tháng 3 năm 2025) Thành viên (đến ngày 5 tháng 3 năm 2025)
Ông Ngo Tony	Trưởng ban (đến ngày 28 tháng 11 năm 2024)
Bà Phạm Thị Mai Phương	Thành viên
Ông Lâm Nguyễn Thiện Nhơn	Thành viên (từ ngày 26 tháng 2 năm 2025)
Ông Nguyễn Trí Trung	Thành viên (từ ngày 26 tháng 2 năm 2025)
Bà Trần Thị Minh Lý	Thành viên (từ ngày 26 tháng 2 năm 2025)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Hoàng Hải	Quyền Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 3 tháng 10 năm 2024)
	Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính
	Ông Nguyễn Hướng Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Lê Thị Mai Loan	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 10 tháng 1 năm 2025)
	Ông Phạm Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 11 tháng 10 năm 2024 đến ngày 10 tháng 1 năm 2025)
	Ông Lã Quang Trung	Kế toán trưởng (tái bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2024)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Cảnh Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (từ ngày 10 tháng 5 năm 2024)
	Bà Đỗ Hà Phương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (đến ngày 10 tháng 5 năm 2024)
Trụ sở chính	Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Ngân hàng và công ty con hoạt động liên tục trừ khi giả định Ngân hàng và công ty con hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Quyền Tổng Giám đốc của Ngân hàng để phê duyệt và ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 01/2024/UQ-EIB ngày 8 tháng 8 năm 2024.

Phê chuẩn Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 76. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Hải
Quyền Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") và công ty con được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024, và được Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng phê chuẩn ngày 28 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 6 đến trang 76.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Mai Trần Bảo Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4166-2022-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM16503
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

		Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	2.095.973	2.257.426
II	Tiền gửi tại NHNN	4	4.335.534	4.058.527
III	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		29.829.638	43.026.893
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	5	29.829.638	43.026.893
IV	Chứng khoán kinh doanh	6	3.031.363	-
1	Chứng khoán kinh doanh		3.031.363	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	291.886	-
VI	Cho vay khách hàng	8	163.385.744	138.913.150
1	Cho vay khách hàng		165.154.897	140.448.924
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(1.769.153)	(1.535.774)
VII	Hoạt động mua nợ	9	794.000	-
1	Mua nợ		800.000	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(6.000)	-
VIII	Chứng khoán đầu tư		29.119.180	6.983.290
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	13.506.598	3.712.868
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	15.849.762	3.438.770
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	10.6	(237.180)	(168.348)
X	Tài sản cố định		3.775.847	3.681.740
1	Tài sản cố định hữu hình	11.1	1.109.154	1.109.933
a	Nguyên giá		2.573.008	2.509.785
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.463.854)	(1.399.852)
3	Tài sản cố định vô hình	11.2	2.666.693	2.571.807
a	Nguyên giá		3.069.898	2.921.773
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(403.205)	(349.966)
XII	Tài sản Có khác		3.108.829	2.495.809
1	Các khoản phải thu	12.1	1.364.559	1.318.563
2	Các khoản lãi, phí phải thu	12.2	1.540.576	805.637
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại	18	20.727	20.549
4	Tài sản Có khác	12.3	648.947	817.031
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	12.5	(465.980)	(465.971)
TỔNG TÀI SẢN			239.767.994	201.416.835

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 76 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

		Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	13	2.079.510	19.870
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		2.079.510	19.870
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác		29.670.330	16.363.869
1	Tiền gửi của các TCTD khác	14.1	22.067.863	16.363.869
2	Vay các TCTD khác	14.2	7.602.467	-
III	Tiền gửi của khách hàng	15	167.447.644	156.329.168
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	-	230.822
VI	Phát hành giấy tờ có giá	16	10.864.503	2.000.000
VII	Các khoản nợ khác		4.606.601	4.028.107
1	Các khoản lãi, phí phải trả	17.1	2.119.353	2.552.457
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	17.2	2.487.248	1.475.650
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			214.668.588	178.971.836
VIII	Vốn chủ sở hữu	19	25.099.406	22.444.999
1	Vốn của TCTD		18.781.551	17.563.006
a	Vốn điều lệ		18.688.106	17.469.561
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		15.396	15.396
c	Thặng dư vốn cổ phần		156.322	156.322
d	Cổ phiếu quỹ		(78.273)	(78.273)
2	Quỹ của TCTD		3.562.209	2.896.986
5	Lợi nhuận chưa phân phối		2.755.646	1.985.007
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			25.099.406	22.444.999
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			239.767.994	201.416.835

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 76 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

		Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
2	Cam kết giao dịch hối đoái	34.1	102.756.003	103.163.887
	- Cam kết mua ngoại tệ		3.679.596	7.010.818
	- Cam kết bán ngoại tệ		3.919.378	8.004.778
	- Cam kết giao dịch hoán đổi		95.157.029	88.148.291
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	34.1	2.252.224	1.226.057
5	Bảo lãnh khác	34.1	3.234.191	2.819.202
6	Các cam kết khác	34.1	3.981.783	1.655.576
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	34.2	3.417.157	3.529.436
8	Nợ khó đòi đã xử lý	34.3	11.147.623	12.647.688
9	Tài sản và chứng từ khác	34.4	362.093	358.413


 Trương Hoàng Tín
 Người lập


 Lã Quang Trung
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Hoàng Hải
 Quyền Tổng Giám đốc
 Chữ ký được ủy quyền
 Ngày 28 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		Thuyết minh	2024 Triệu đồng	2023 Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	13.234.075	14.699.192
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	21	(7.310.550)	(10.102.088)
I	Thu nhập lãi thuần		5.923.525	4.597.104
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	2.165.867	1.393.614
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	23	(1.085.567)	(879.314)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		1.080.300	514.300
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	673.796	485.920
V	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	(68.479)	121.282
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1.079.063	930.556
6	Chi phí hoạt động khác		(131.955)	(95.477)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	26	947.108	835.079
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		1.385	1.148
VIII	Chi phí hoạt động	27	(3.400.146)	(3.140.808)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.157.489	3.414.025
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	28	(969.072)	(694.399)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		4.188.417	2.719.626
7	Chi phí thuế TNDN - hiện hành		(861.791)	(554.528)
8	Thu nhập thuế TNDN - hoãn lại		178	1
XII	Chi phí thuế TNDN	29	(861.613)	(554.527)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		3.326.804	2.165.099
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	19.2	1.786	1.082



Trương Hoàng Tín
Người lập



Lê Quang Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Hải
Quyền Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 76 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp trực tiếp)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024	2023
	Thuyết minh	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	12.911.207	14.882.415
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(7.731.193)	(9.957.447)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	680.300	514.300
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc và chứng khoán)	649.959	543.415
05	Thu nhập/(chi phí) khác	346.806	(21.703)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	834.202	854.461
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.147.755)	(3.237.111)
08	Tiền thuế TNDN thực nộp trong năm	(690.214)	(488.166)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG		3.853.312	3.090.164
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(24.200.443)	2.067.087
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(291.886)	120.182
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ	(25.505.973)	(9.943.310)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(729.693)	(468.071)
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(122.779)	2.023
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	2.059.640	(4.391)
16	Tăng các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác	13.306.461	4.470.843
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	11.118.476	7.714.597
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	8.864.503	2.000.000
20	(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(230.822)	230.822
21	Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	649.231	(54.040)
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(137)	-
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(11.230.110)	9.225.906

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 76 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	Thuyết minh	2024 Triệu đồng	2023 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ") và tài sản dài hạn khác	(300.268)	(660.423)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.194	19.009
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	1.385	1.148
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(293.689)	(640.266)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
04	Cổ tức trả cho cổ đông	19.1	(522.260)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		(522.260)	-
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		(12.046.059)	8.585.640
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM		30	49.342.846
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM		30	37.296.787

Trương Hoàng Tín
Người lập

Lã Quang Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Hải
Quyền Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 28 tháng 3 năm 2025



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập ở nước CHXHCN Việt Nam. Ngân hàng được NHNN cấp giấy phép thành lập và hoạt động số 0011/NH-GP ngày 6 tháng 4 năm 1992 với thời gian hoạt động là 99 năm từ ngày của giấy phép. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Vốn điều lệ của Ngân hàng là 18.688.106.070.000 Đồng theo Quyết định số 2570/QĐ-NHNN.

Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là EIB.

Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301179079 cấp ngày 23 tháng 7 năm 1992 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và bắt đầu hoạt động từ ngày 17 tháng 1 năm 1990. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 32 được cấp ngày 10 tháng 5 năm 2024 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chủ yếu của Ngân hàng là huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá ("GTCG") khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex là cổ đông lớn do nắm giữ 186.924.306 cổ phiếu tương đương với 10,00% vốn điều lệ của Ngân hàng.

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có 1 Hội sở, 1 văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội, 48 chi nhánh, 167 phòng giao dịch (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: Ngân hàng có 1 Hội sở, 1 văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội, 48 chi nhánh, 167 phòng giao dịch) tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Điều lệ mới nhất của Ngân hàng có hiệu lực thi hành kể từ ngày 3 tháng 3 năm 2025.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng và công ty con có 6.437 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6.234 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có 1 công ty con. Chi tiết như sau:

Tên công ty	Giấy phép thành lập và hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết	
			31.12.2024	31.12.2023
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	0310280974	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	100%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng và công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng Đồng Việt Nam và được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Ngân hàng và công ty con xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan hiện hành.

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con là doanh nghiệp mà Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Ngân hàng có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Ngân hàng. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa Ngân hàng và công ty con được loại trừ khi hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán đang được Ngân hàng và công ty con áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

2.6 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước và tiền gửi tại các TCTD nước ngoài. Cho vay các TCTD khác là các khoản cấp tín dụng các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới 1 năm.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024, việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được thực hiện theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11") tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 2.7.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2024 quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, TCTD phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31") và việc lập dự phòng được thực hiện theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 11 tháng 7 năm 2024 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp TCTD phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86"); tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 2.7.

Theo quy định của Nghị định 86, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với các khoản sau:

- (a) Tiền gửi tại TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- (b) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;
- (c) Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- (d) Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- (đ) Các khoản nợ khác phát sinh từ hoạt động giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định 86.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ

2.7.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng

Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024 và Thông tư 21/2024/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2024 quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng, nghiệp vụ thư tín dụng được xác định là hình thức cấp tín dụng thông qua nghiệp vụ phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán và hoàn trả thư tín dụng. Thay đổi này được áp dụng phi hồi tố kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, việc phân loại nợ, bao gồm các khoản cho vay khách hàng, nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ"), được thực hiện theo Thông tư số 31; và việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Nghị định 86.

Theo quy định của Thông tư 31, phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- (i) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc
- (ii) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc
- (iii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- (i) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (ii) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (ii) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (iii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ (tiếp theo)

2.7.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- (i) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (ii) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (iii) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (iv) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024) hoặc theo các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024); hoặc
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024) hoặc theo các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024); hoặc
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024) hoặc theo các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024).
- (v) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc
- (vi) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (vii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (viii) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- (i) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (ii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (iii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (iv) Khoản nợ quy định tại điểm (iv) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (v) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (vi) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (vii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (viii) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ (tiếp theo)

2.7.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- (i) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc
- (ii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc
- (iii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc
- (iv) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn theo quy định; hoặc
- (v) Khoản nợ quy định tại điểm (iv) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (vi) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (vii) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (viii) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc
- (ix) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (x) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Nợ được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc, lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo (nếu có) trong thời gian tối thiểu 3 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 1 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn, và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc, lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại (nếu có) trong thời gian tối thiểu 3 tháng đối với nợ trung và dài hạn, 1 tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc hoặc lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; trường hợp gốc và lãi có cùng một kỳ hạn trả nợ thì tính kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ (tiếp theo)

2.7.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền dẫn đến khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá hoặc phân loại nợ liên tục; hoặc
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng; hoặc
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn; hoặc
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Toàn bộ dư nợ của một khách hàng tại Ngân hàng được phân loại vào cùng một nhóm nợ và là nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất trong các nhóm nợ của các khoản nợ của khách hàng đó.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

Phân loại khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng

Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng là số tiền Ngân hàng trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán. Ngày quá hạn của các cam kết trả thay được tính ngay từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.

Theo quy định của Thông tư 31, khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;

Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;

Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp khoản trả thay được phân loại vào nhóm rủi ro thấp hơn nhóm mà cam kết ngoại bảng được trả thay đã được phân loại thì Ngân hàng chuyển vào nhóm mà cam kết ngoại bảng đó đã phân loại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ (tiếp theo)

2.7.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng:

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho nợ được phân loại từ nợ nhóm 1 đến nợ nhóm 5 như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày kết thúc năm tài chính trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Theo quy định của Nghị định 86, tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với từng loại tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại chính Ngân hàng	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi bằng ngoại tệ tại chính Ngân hàng	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, trái phiếu do chính Ngân hàng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: - Có thời hạn còn lại dưới 1 năm - Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm - Có thời hạn còn lại trên 5 năm	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các TCTD khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán ("SGDCK").	70%
(đ) Chứng khoán được niêm yết trên SGDCK do doanh nghiệp (trừ TCTD) phát hành	65%
(e) Chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do TCTD khác có niêm yết cổ phiếu trên SGDCK phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do TCTD khác chưa niêm yết cổ phiếu trên SGDCK phát hành	50% 30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết cổ phiếu trên SGDCK phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, giấy tờ có giá do doanh nghiệp chưa niêm yết cổ phiếu trên SGDCK phát hành	30% 10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ (tiếp theo)

2.7.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo):

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, trái phiếu Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024 và tài sản bảo đảm có giá trị để tính khấu trừ từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 4, khoản 4, khoản 5 của Nghị định 86 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024: áp dụng Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 11) thì giá trị của tài sản bảo đảm đó xem như bằng không.

Dự phòng chung

Theo quy định của Nghị định 86, số tiền dự phòng chung phải trích tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nợ nhóm 1 đến nợ nhóm 4 tại ngày kết thúc năm tài chính, trừ các khoản được nêu tại Thuyết minh 2.6.

Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý bằng dự phòng trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; hoặc
- Các khoản nợ được phân loại vào nợ nhóm 5.

Sau thời gian tối thiểu 5 năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp của Hội đồng xử lý rủi ro để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, khoản nợ có thể được xuất toán ra khỏi ngoại bảng theo quyết định của Hội đồng xử lý rủi ro của Ngân hàng.

2.7.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được thực hiện theo quy định của Thông tư 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03/2021") có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 và Thông tư 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14/2021") có hiệu lực thi hành từ ngày 7 tháng 9 năm 2021.

Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện trích 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Thông tư 03/2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ (tiếp theo)

2.7.3 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống và tiêu dùng được thực hiện theo quy định của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02/2023") và Thông tư 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06/2024") do NHNN ban hành lần lượt ngày 23 tháng 4 năm 2023 và ngày 18 tháng 6 năm 2024, trên cơ sở đề nghị của khách hàng, khả năng tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ và đáp ứng các điều kiện sau:

- Dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận;
- Khách hàng được Ngân hàng đánh giá không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận;
- Khách hàng có đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được Ngân hàng đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại;
- Ngân hàng không thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khoản nợ vi phạm quy định pháp luật;
- Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ (kể cả trường hợp gia hạn nợ) được xác định phù hợp với mức độ khó khăn của khách hàng và không vượt quá 12 tháng kể từ ngày đến hạn của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024 được thực hiện từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Chi tiết phân loại nợ và giữ nguyên nhóm nợ:

Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ ("khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ") tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

- Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại, Ngân hàng không phải áp dụng nguyên tắc điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn theo quy định tại Thông tư 31 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024);
- Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại mà không được Ngân hàng tiếp tục cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 31 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024).

Đối với số lãi phải thu của các khoản nợ đang được tái cơ cấu theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024, Ngân hàng không hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu và chỉ ghi nhận thu nhập lãi vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ (tiếp theo)

2.7.4 Trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024 như sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo công thức sau:

$$\text{Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung} = A - B$$

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024: theo quy định tại Thông tư 11).
- B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024.

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức nêu trên là dương, Ngân hàng thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31.12.2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm ngày 31.12.2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ được xác định theo Thông tư 31 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024: theo quy định tại Thông tư 11).

2.7.5 Kế toán hoạt động mua nợ

Nguyên tắc ghi nhận khoản mua nợ

Các khoản nợ mua được trình bày dưới hình thức số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Giá trị khoản nợ mua được ghi nhận ban đầu là giá mua khoản nợ theo hợp đồng. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi tổ chức tín dụng mua khoản nợ đó, tổ chức tín dụng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi tổ chức tín dụng mua nợ.

Phân loại và trích lập dự phòng cho các khoản nợ mua

Ngân hàng thực hiện phân loại và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng được trình bày ở Thuyết minh 2.7.1.

Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước khi mua và tiếp tục thực hiện phân loại số tiền mua nợ như khoản nợ tại chính Ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang và cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo quy định của Thông tư 31 như sau:

Nhóm 1: Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 2: Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 3 và các nhóm có rủi ro cao hơn: Các cam kết thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày Ngân hàng có quyết định thu hồi:

- Các cam kết vi phạm các quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024: áp dụng theo các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 và theo quy định của Thông tư 11); hoặc
- Các cam kết vi phạm các quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024: áp dụng theo các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 và theo quy định của Thông tư 11); hoặc
- Các cam kết vi phạm các quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024: áp dụng theo các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 và theo quy định của Thông tư 11).

Dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng

Theo Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024), các cam kết ngoại bảng chỉ được phân loại nợ để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Do đó không cần thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

2.9 Đầu tư chứng khoán

Ngân hàng phân loại đầu tư chứng khoán theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009: i) chứng khoán kinh doanh, ii) chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc iii) chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua.

2.9.1 Chứng khoán kinh doanh

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi nhuận ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào thời điểm Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán kinh doanh này, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

2.9.1 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là chứng chỉ tiền gửi hoặc trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của các chứng khoán này được thực hiện tương tự như các khoản "*Cho vay khách hàng*" được trình bày tại Thuyết minh 2.7. Theo quy định của Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024), Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác trong nước phát hành.

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ của các chứng khoán kinh doanh này. Theo đó

- Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết: giá chứng khoán vốn trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết, đăng ký giao dịch: giá chứng khoán nợ trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại SGDCK trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính.

Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*" trong năm. Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Số tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi được thực nhận.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

2.9.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận vào thời điểm Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này.

Đo lường

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng chỉ tiền gửi hoặc trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường.

Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá cho Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tương tự như nguyên tắc áp dụng cho chứng khoán kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.9.1.

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dồn tích của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và giá trị chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được. Lãi sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*". Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

2.9.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn, trong đó bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC").

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua đối với chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn (bao gồm trái phiếu DATC) được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh 2.9.2.

2.10 Các hợp đồng bán và mua lại

Chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.11 TSCĐ

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí hoạt động trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	5 - 10 năm
Phần mềm vi tính	5 - 10 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 TSCĐ (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng và công ty con, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khác được lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận trên khoản mục "Chi phí hoạt động" của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ, hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian hoặc một chu kỳ kinh doanh nhất định kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm số dư gốc của giấy tờ có giá. Sau đó, Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào khoản mục "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng dựa theo kỳ hạn của giấy tờ có giá.

2.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và được ghi nhận là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Ngân hàng sử dụng Quỹ khen thưởng phúc lợi theo mục đích được quy định tại Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ("Nghị định 93") do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị hợp đồng vào ngày ký kết và sau đó được đánh giá lại hàng ngày. Lợi nhuận hoặc lỗ đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối năm.

2.17 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản phản ánh giá trị các khoản vốn khác tại thời điểm báo cáo.

Cổ phiếu quỹ bao gồm:

- Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Ngân hàng phát hành và được mua lại bởi chính Ngân hàng nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong tương lai theo quy định pháp luật về chứng khoán.
- Cổ phiếu quỹ mua sau ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động (lãi) sau thuế TNDN của Ngân hàng và công ty con tại thời điểm báo cáo.

2.20 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024, theo quy định của Nghị định 93 và Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 do Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2010 có hiệu lực đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Các quỹ dự trữ bắt buộc (tiếp theo)

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024 và Nghị định 93, Ngân hàng trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ của công ty con

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc ngân hàng thương mại, việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của công ty được thực hiện theo các quy định hiện hành áp dụng đối với ngân hàng thương mại thành lập công ty.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Ngân hàng và công ty con được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Ngân hàng và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

2.22 Lãi trên cổ phiếu

Ngân hàng và công ty con trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Ngân hàng, sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong năm, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện: (i) có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) thu nhập lãi được xác định tương đối chắc chắn. Khi một khoản nợ không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn như được trình bày trong Thuyết minh 2.7.1, hoặc thuộc đối tượng được áp dụng theo Thông tư 01/2020, Thông tư 03/2021, Thông tư 14/2021 như được trình bày trong thuyết minh 2.7.2, hoặc thuộc đối tượng được áp dụng theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024 như được trình bày trong thuyết minh 2.7.4, thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích khi dịch vụ đã được cung cấp, theo kết quả phân công việc đã hoàn thành, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Lãi lỗ từ mua bán chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Thu nhập khác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích khi có thể xác định được kết quả công việc đã hoàn thành một cách chắc chắn.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Ngân hàng và công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng và công ty con xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng bị tác động chủ yếu do Ngân hàng và công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng và công ty con là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về thu nhập và chi phí trong suốt năm tài chính. Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Phân loại và dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh 2.7);
- Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác (Thuyết minh 2.12).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31.12.2024	31.12.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	917.181	923.897
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.120.673	1.242.991
Vàng tiền tệ	58.119	90.538
	<u>2.095.973</u>	<u>2.257.426</u>

4 TIỀN GỬI TẠI NHNN

	31.12.2024	31.12.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bằng VND	3.576.990	3.510.984
Bằng ngoại tệ	758.544	547.543
	<u>4.335.534</u>	<u>4.058.527</u>

Tiền gửi tại NHNN bao gồm dự trữ bắt buộc và tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi trong tháng cho khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với số dư tiền gửi bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước tại Ngân hàng.

Các tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư tiền gửi bình quân của tháng trước như sau:

	31.12.2024	31.12.2023
	%	%
<i>Tiền gửi khách hàng:</i>		
- Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
- Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
- Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Tiền gửi của TCTD nước ngoài:</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	<u>1,00</u>	<u>1,00</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

4 TIỀN GỬI TẠI NHNN (tiếp theo)

Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2024 %	31.12.2023 %
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00

5 TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC

5.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	596.950	830.691
- Bằng ngoại tệ	7.184.455	20.415.342
	<u>7.781.405</u>	<u>21.246.033</u>
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	16.887.770	13.695.200
- Bằng ngoại tệ	5.160.463	8.085.660
	<u>22.048.233</u>	<u>21.780.860</u>
Tổng cộng	<u>29.829.638</u>	<u>43.026.893</u>

5.2 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2024 %	31.12.2023 %
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,10
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 4,26	0,00 - 5,05
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,80 - 5,80	0,70 - 3,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,40 - 4,75	5,05 - 5,40

5.3 Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)	<u>22.048.233</u>	<u>21.780.860</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

6.1 Chứng khoán nợ

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	1.995.721	-
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1.035.642	-
	<u>3.031.363</u>	<u>-</u>

6.2 Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn (không bao gồm trái phiếu Chính phủ)	<u>1.035.642</u>	<u>-</u>

6.3 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	1.995.721	-
Chưa niêm yết	1.035.642	-
	<u>3.031.363</u>	<u>-</u>

6.4 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư chứng khoán nợ tại ngày:

	31.12.2024 %	31.12.2023 %
Trái phiếu Chính phủ	2,30 - 3,60	Không áp dụng
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành bằng VND	<u>6,50</u>	<u>Không áp dụng</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
7 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Tại ngày 31.12.2024			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	13.269.073	-	14.664
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	46.334.463	318.435	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo	1.892.313	-	11.885
	<u>61.495.849</u>	<u>318.435</u>	<u>26.549</u>
Số thuần		<u>291.886</u>	
Tại ngày 31.12.2023			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.512.507	79.493	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	43.908.286	-	295.178
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo	730.932	-	15.137
	<u>57.151.725</u>	<u>79.493</u>	<u>310.315</u>
Số thuần			<u>230.822</u>

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG
8.1 Theo loại hình cho vay

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	163.247.486	138.881.721
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	941.160	944.257
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	966.251	621.777
Các khoản trả thay khách hàng	-	1.169
	<u>165.154.897</u>	<u>140.448.924</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.2 Theo đối tượng khách hàng

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Hộ kinh doanh và cá nhân	89.861.880	81.047.699
Công ty trách nhiệm hữu hạn ("TNHH")	47.563.043	40.547.545
Công ty cổ phần	24.424.463	14.038.104
Doanh nghiệp Nhà nước	1.956.355	3.557.163
Doanh nghiệp tư nhân	347.492	429.325
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	267.399	223.098
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	108.424	88.776
Các đối tượng khác	625.841	517.214
	<u>165.154.897</u>	<u>140.448.924</u>

8.3 Theo chất lượng nợ cho vay

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	159.302.560	134.883.009
Nợ cần chú ý	1.671.528	1.839.055
Nợ dưới tiêu chuẩn	450.668	446.225
Nợ nghi ngờ	758.237	1.412.553
Nợ có khả năng mất vốn	2.971.904	1.868.082
	<u>165.154.897</u>	<u>140.448.924</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, bao gồm trong số dư nợ cho vay là 1.451.274 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.832.523 triệu đồng) tổng số dư nợ vay của khách hàng thuộc đối tượng áp dụng Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024; trong đó có 699.566 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.192.702 triệu đồng) là số dư nợ thuộc các khoản giải ngân đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng, được thực hiện theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã ghi nhận ngoại bảng số tiền 199.923 triệu đồng lãi dự thu của các khoản cho vay này (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 105.037 triệu đồng).

8.4 Theo kỳ hạn

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	100.977.722	100.281.143
Nợ trung hạn	10.853.250	2.103.507
Nợ dài hạn	53.323.925	38.064.274
	<u>165.154.897</u>	<u>140.448.924</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.5 Theo loại tiền tệ

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Bằng VND	151.981.254	126.568.061
Bằng ngoại tệ	13.173.643	13.880.863
	<u>165.154.897</u>	<u>140.448.924</u>

8.6 Theo mục đích sử dụng vốn

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	53.078.314	50.226.337
Cho vay cá nhân để mua nhà để ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	26.724.805	17.105.295
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	18.658.009	19.397.375
Sản xuất và gia công, chế biến	15.693.598	18.534.986
Xây dựng	13.126.601	13.223.694
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9.333.666	2.538.319
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6.445.399	1.913.784
Vận tải, kho bãi	4.993.717	1.754.909
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4.834.445	5.832.431
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.303.278	1.087.397
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.271.797	1.340.075
Thông tin và truyền thông	702.627	313.662
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	307.104	277.268
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	248.776	174.366
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	223.542	217.490
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	221.982	207.983
Giáo dục và đào tạo	138.784	92.109
Khác	7.848.453	6.211.444
	<u>165.154.897</u>	<u>140.448.924</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.7 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2024 %	31.12.2023 %
Thẻ tín dụng	33,00	33,00
Các khoản cho vay bằng VND		
- Ngắn hạn	0,30 - 15,50	0,30 - 16,00
- Trung hạn	3,30 - 15,00	5,00 - 16,50
- Dài hạn	3,30 - 15,50	5,00 - 17,50
Các khoản cho vay bằng ngoại tệ		
- Ngắn hạn	3,40 - 7,00	2,90 - 7,50
- Trung hạn	Không áp dụng	Không áp dụng
- Dài hạn	7,03	5,00 - 8,00

8.8 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể (*) Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	966.555	342.891	1.309.446
Trích lập trong năm (Thuyết minh 28)	72.801	621.598	694.399
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	-	(468.071)	(468.071)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.039.356	496.418	1.535.774
Trích lập trong năm (Thuyết minh 28)	173.835	789.237	963.072
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	-	(729.693)	(729.693)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.213.191	555.962	1.769.153

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, bao gồm trong số dư dự phòng cụ thể của Ngân hàng là 139.651 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 72.995 triệu đồng) dự phòng bổ sung cho số dư nợ của các khách hàng có nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng, được thực hiện theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

9 HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Mua nợ bằng VND	800.000	-
Dự phòng chung	(6.000)	-
	<u>794.000</u>	<u>-</u>
Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua		
Nợ gốc đã mua bằng VND	<u>800.000</u>	<u>-</u>
Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ:		
	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	<u>800.000</u>	<u>-</u>

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	7.100.029	1.300.000
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	3.300.000	2.200.000
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	2.200.183	-
Trái phiếu Chính phủ	693.518	-
	<u>13.293.730</u>	<u>3.500.000</u>
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do TCKT trong nước phát hành	212.868	212.868
	<u>13.506.598</u>	<u>3.712.868</u>
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(16.501)	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn	(145.679)	(152.785)
	<u>(162.180)</u>	<u>(152.785)</u>
	<u>13.344.418</u>	<u>3.560.083</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	11.474.762	2.563.770
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	4.300.000	800.000
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	75.000	75.000
- Trong đó: Trái phiếu do DATC phát hành	75.000	75.000
	<u>15.849.762</u>	<u>3.438.770</u>
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Dự phòng chung trái phiếu DATC	-	(563)
Dự phòng cụ thể trái phiếu DATC	(75.000)	(15.000)
	<u>(75.000)</u>	<u>(15.563)</u>
	<u>15.774.762</u>	<u>3.423.207</u>

10.3 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết (*)	12.168.280	2.563.770
Chưa niêm yết	16.975.212	4.375.000
	<u>29.143.492</u>	<u>6.938.770</u>
Chứng khoán vốn		
Chưa niêm yết	212.868	212.868
	<u>29.356.360</u>	<u>7.151.638</u>

(*) Tại ngày kết thúc năm tài chính, một số trái phiếu Chính phủ đang đưa đi thế chấp để được cấp hạn mức cho nghiệp vụ đi vay với các TCTD khác hoặc đưa đi thực hiện nghiệp vụ chiết khấu, tái chiết khấu (Thuyết minh 33.2).

10.4 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư chứng khoán đầu tư tại ngày

	31.12.2024 %	31.12.2023 %
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	4,80 - 5,90	5,20 - 6,80
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	3,90 - 6,68	6,10 - 7,23
Trái phiếu Chính phủ	2,10 - 4,80	2,20 - 8,80
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	8,90 - 12,00	8,90

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.5 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn (không bao gồm trái phiếu Chính phủ)	16.900.212	4.300.000
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	-	75.000
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	75.000	-
	<u>16.975.212</u>	<u>4.375.000</u>

10.6 Dự phòng chứng khoán đầu tư

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng giảm giá Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	-	-	144.146	144.146
Trích lập trong năm (Thuyết minh 25)	563	15.000	8.639	24.202
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	563	15.000	152.785	168.348
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 25)	15.938	60.000	(7.106)	68.832
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>16.501</u>	<u>75.000</u>	<u>145.679</u>	<u>237.180</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

11 TSCĐ

11.1 TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị quản lý Triệu đồng	Khác (*) Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	460.411	1.018.835	463.059	41.592	525.888	2.509.785
Mua trong năm	1.548	83.349	-	698	110.175	195.770
Thanh lý, nhượng bán	(4.339)	(12.866)	(40.993)	(1.335)	(73.014)	(132.547)
Phân loại lại	-	(120)	-	-	120	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	457.620	1.089.198	422.066	40.955	563.169	2.573.008
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(107.287)	(707.725)	(195.522)	(37.165)	(352.153)	(1.399.852)
Khấu hao trong năm	(12.382)	(72.897)	(52.626)	(1.420)	(56.808)	(196.133)
Thanh lý, nhượng bán	4.272	12.853	40.816	1.334	72.856	132.131
Phân loại lại	-	120	-	-	(120)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	(115.397)	(767.649)	(207.332)	(37.251)	(336.225)	(1.463.854)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	353.124	311.110	267.537	4.427	173.735	1.109.933
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	342.223	321.549	214.734	3.704	226.944	1.109.154

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Ngân hàng và công ty con đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 897.494 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 851.653 triệu đồng).

(*) TSCĐ khác chủ yếu bao gồm các công trình cải tạo, sửa chữa văn phòng tại các đơn vị kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
11 TSCĐ (tiếp theo)
11.2 TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn Triệu đồng	Phần mềm vi tính Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	2.349.062	572.711	2.921.773
Mua trong năm	-	149.854	149.854
Thanh lý, nhượng bán	(1.729)	-	(1.729)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>2.347.333</u>	<u>722.565</u>	<u>3.069.898</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	-	(349.966)	(349.966)
Khấu hao trong năm	-	(53.239)	(53.239)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>-</u>	<u>(403.205)</u>	<u>(403.205)</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>2.349.062</u>	<u>222.745</u>	<u>2.571.807</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>2.347.333</u>	<u>319.360</u>	<u>2.666.693</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ vô hình của Ngân hàng và công ty con đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 158.927 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 146.531 triệu đồng).

12 TÀI SẢN CÓ KHÁC
12.1 Các khoản phải thu

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Phải thu các cá nhân liên quan đến các vụ khiếu nại (i)	402.380	402.380
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang (ii)	379.143	424.499
Các khoản phải thu từ hoạt động thanh toán thẻ	199.122	238.976
Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác	96.824	61.281
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	95.679	46.263
Khác	191.411	145.164
	<u>1.364.559</u>	<u>1.318.563</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

12 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

12.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

- (i) Khoản phải thu cá nhân liên quan đến các vụ khiếu nại bao gồm:

Vụ khiếu nại của một khách hàng về việc bị Nguyên Phó Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Nguyên Phó Giám đốc") của Ngân hàng chiếm đoạt bằng cách rút tiền trái phép từ các sổ tiết kiệm của khách hàng. Vào ngày 23 tháng 11 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm yêu cầu Ngân hàng phải thanh toán cho khách hàng với số tiền gốc và lãi là 245.060 triệu đồng tính đến ngày 18 tháng 8 năm 2018 và thanh toán cho hai khách hàng khác liên quan là 20.298 triệu đồng. Ngân hàng đã thực hiện kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm nêu trên liên quan đến trách nhiệm dân sự giữa Ngân hàng và khách hàng này vào ngày 7 tháng 12 năm 2018. Đồng thời khách hàng đã thực hiện kháng cáo về việc chậm thanh toán lãi theo quyết định của bản án sơ thẩm nêu trên. Vào ngày 19 tháng 4 năm 2019, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án phúc thẩm, theo đó, Tòa án không chấp nhận nội dung kháng cáo của Ngân hàng về việc buộc khách hàng này phải chịu một phần trách nhiệm dân sự đối với khoản tiền bị rút mất nêu trên, và đồng thời quyết định chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của khách hàng này, bên cạnh đó yêu cầu Ngân hàng phải thanh toán số tiền lãi chưa thanh toán theo lãi suất áp dụng cho khách hàng bình thường, theo các thông báo lãi suất do Ngân hàng ban hành, và lãi phạt do chậm thanh toán tiền gửi, toàn bộ số tiền lãi này cho khách hàng là 115.409 triệu đồng. Tại ngày lập báo cáo, Ngân hàng đã thanh toán toàn bộ nghĩa vụ tiền gốc, tiền lãi và lãi phạt cho khách hàng theo các Quyết định của Bản án sơ thẩm và Bản án phúc thẩm này với tổng số tiền là 380.699 triệu đồng và Ngân hàng ghi nhận khoản phải thu đối với Nguyên Phó giám đốc và cũng đã trích lập dự phòng toàn bộ đối với khoản phải thu này. Trách nhiệm dân sự của Nguyên phó Giám đốc liên quan đến nghĩa vụ bồi thường cho Ngân hàng sẽ được xem xét khi bắt được Nguyên phó Giám đốc này.

Vụ khiếu nại của sáu khách hàng về việc bị rút mất số tiền gửi tiết kiệm tại Phòng Giao dịch Đô Lương - Chi nhánh Vinh của Ngân hàng. Theo Bản án sơ thẩm số 86/2018/HS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2018 và Bản án phúc thẩm số 648/2019/HS-PT ngày 23 tháng 10 năm 2019, Ngân hàng có nghĩa vụ tất toán các khoản tiền gửi tiết kiệm cho sáu khách hàng trong vụ khiếu nại là 41.259 triệu đồng và cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương phải hoàn trả lại số tiền này cho Ngân hàng. Tại ngày lập báo cáo, Ngân hàng đã ghi nhận khoản phải thu đối với cựu nhân viên nói trên và đã trích lập dự phòng toàn bộ là 21.681 triệu đồng tương ứng cho các khoản tiền gốc, tiền lãi và lãi phạt mà Ngân hàng đã thanh toán cho sáu khách hàng trong vụ kiện (sau khi Ngân hàng thực hiện truy thu và kê biên tài sản của cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương và các cá nhân khác có liên quan đến vụ khiếu nại).

- (ii) Chi tiết tạm ứng mua sắm TSCĐ và chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Chi phí xây dựng công trình	259.428	256.921
Phần mềm	74.713	100.143
Mua sắm nhà, trụ sở	35.679	35.679
Mua sắm tài sản khác	9.323	31.756
	<u>379.143</u>	<u>424.499</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

12 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

12.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	614.481	618.616
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	429.311	120.040
Phí phải thu từ nghiệp vụ đại lý bảo hiểm (*)	400.000	-
Lãi phải thu từ tiền gửi	27.743	10.842
Lãi phải thu từ hoạt động mua nợ	373	-
Lãi và phí phải thu khác	68.668	56.139
	<u>1.540.576</u>	<u>805.637</u>

(*) Ngân hàng đã thu được toàn bộ khoản phí phải thu này trong tháng 2 và tháng 3 năm 2025.

12.3 Tài sản Có khác

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Tài sản bảo đảm chờ xử lý (i)	475.109	712.399
Chi phí trả trước chờ phân bổ	151.254	88.935
Vật liệu, công cụ	16.542	13.511
Tài sản khác	6.042	2.186
	<u>648.947</u>	<u>817.031</u>

(i) Số dư thể hiện giá trị tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng chờ xử lý. Ngân hàng đã có đầy đủ giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hợp pháp đối với các tài sản này.

12.4 Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.970.598	1.190.849
Nợ có khả năng mất vốn	465.980	465.971
	<u>2.436.578</u>	<u>1.656.820</u>

12.5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Các vụ khiếu nại lớn (Thuyết minh 12.1(i))	402.380	402.380
Khác	63.600	63.591
	<u>465.980</u>	<u>465.971</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

13 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Giao dịch bán và mua lại Trái phiếu Chính phủ với NHNN	2.064.679	-
Vay khác	14.831	19.870
	<u>2.079.510</u>	<u>19.870</u>

Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2024 %	31.12.2023 %
Các khoản vay từ NHNN bằng VND	<u>3,30 - 4,00</u>	<u>3,50</u>

14 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

14.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	146.835	78.732
- Bằng ngoại tệ	299	401
	<u>147.134</u>	<u>79.133</u>
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	16.226.425	12.168.400
- Bằng ngoại tệ	5.694.304	4.116.336
	<u>21.920.729</u>	<u>16.284.736</u>
	<u>22.067.863</u>	<u>16.363.869</u>

14.2 Vay các TCTD khác

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Bằng VND	990.465	-
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	990.465	-
Bằng ngoại tệ	6.612.002	-
	<u>7.602.467</u>	<u>-</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

14 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

14.3 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2024	31.12.2023
	%	%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND và bằng ngoại tệ	0,00 - 0,10	0,00 - 0,10
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,80 - 5,50	1,00 - 3,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,35 - 4,75	5,00 - 5,35
Vay bằng VND	4,80	Không áp dụng
Vay bằng ngoại tệ	4,90 - 5,89	Không áp dụng

15 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

15.1 Theo loại tiền gửi

	31.12.2024	31.12.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	18.619.471	19.149.283
- Bằng ngoại tệ	4.080.000	4.398.601
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	59.271.830	51.365.544
- Bằng ngoại tệ	259.138	257.111
Tiền gửi tiết kiệm		
- Bằng VND	76.796.639	76.722.739
- Bằng ngoại tệ	6.400.654	3.319.497
Tiền gửi ký quỹ		
- Bằng VND	1.322.675	485.459
- Bằng ngoại tệ	30.067	4.274
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
- Bằng VND	654.731	611.599
- Bằng ngoại tệ	12.439	15.061
	167.447.644	156.329.168

15.2 Theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31.12.2024	31.12.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của cá nhân	113.519.746	100.536.124
Công ty cổ phần	20.766.088	21.586.260
Công ty TNHH	20.762.974	20.478.427
Doanh nghiệp Nhà nước	6.814.701	7.325.524
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.069.437	5.386.948
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	485.887	300.570
Khác	1.028.811	715.315
	167.447.644	156.329.168

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

15 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

15.3 Mức lãi suất hàng năm áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2024	31.12.2023
	%	%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20 - 9,50	0,20 - 11,70
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 0,70	0,00 - 0,70
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	0,10 - 11,00	0,20 - 11,70
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	0,00 - 0,70	0,00 - 0,70
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0,00 - 7,70	0,00 - 7,80
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	0,05 - 0,50	0,20 - 0,50
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	0,00	0,00

16 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31.12.2024	31.12.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dưới 1 năm		
- Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	7.200.000	2.000.000
Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trái phiếu bằng VND	3.680.000	-
Chi phí phát hành giấy tờ có giá	(15.497)	-
	<u>10.864.503</u>	<u>2.000.000</u>

Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2024	31.12.2023
	%	%
Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm bằng VND	5,00 - 5,70	5,30 - 6,00
Trái phiếu từ 1 năm đến 5 năm bằng VND	5,30 - 6,40	Không áp dụng

17 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

17.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	31.12.2024	31.12.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi	1.900.571	2.497.548
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	138.362	23.218
Lãi phải trả tiền vay	61.249	59
Lãi phải trả các giao dịch kỳ hạn, hoán đổi	19.171	31.632
	<u>2.119.353</u>	<u>2.552.457</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

17 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

17.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	31.12.2024	31.12.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	279.654	322.523
Các khoản phải trả nhân viên	156.521	115.731
Các khoản phải trả cho bên ngoài		
- Các khoản chờ thanh toán	876.835	269.704
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 32)	491.406	236.170
- Phải trả liên quan đến dịch vụ thanh toán thẻ	358.519	265.581
- Phải trả liên quan đến nghiệp vụ L/C	193.746	186.742
- Phải trả liên quan đến hỗ trợ lãi suất	29.826	29.826
Doanh thu chưa thực hiện	32.312	-
Phải trả khác	68.429	49.373
	2.487.248	1.475.650

(i) Biến động của Quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm như sau:

	2024	2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Số đầu năm	322.523	181.063
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 19.1)	150.000	200.000
Sử dụng quỹ trong năm	(192.869)	(58.540)
Số dư cuối năm	279.654	322.523

18 THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	31.12.2024	31.12.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20.727	20.549

Biến động gộp về tài sản thuế TNDN hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	2024	2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư đầu năm	20.549	20.548
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	178	1
Số dư cuối năm	20.727	20.549

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Quỹ của TCTD			Tổng cộng Quỹ của TCTD Triệu đồng	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
				Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	12.355.229	156.322	(78.273)	1.700.528	871.368	326	2.572.222	15.396	5.459.004	20.479.900
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (i), (ii)	5.114.332	-	-	-	-	-	-	-	(5.114.332)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	2.165.099	2.165.099
Trích lập các quỹ trong năm (*)	-	-	-	216.509	108.255	-	324.764	-	(324.764)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17.2) (ii)	-	-	-	-	-	-	-	-	(200.000)	(200.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	17.469.561	156.322	(78.273)	1.917.037	979.623	326	2.896.986	15.396	1.985.007	22.444.999
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (iii)	1.218.545	-	-	-	-	-	-	-	(1.218.545)	-
Chi trả cổ tức bằng tiền (iii)	-	-	-	-	-	-	-	-	(522.260)	(522.260)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	3.326.804	3.326.804
Trích lập các quỹ trong năm (*)	-	-	-	332.680	332.680	-	665.360	-	(665.360)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17.2) (iii)	-	-	-	-	-	-	-	-	(150.000)	(150.000)
Sử dụng trong năm	-	-	-	(137)	-	-	(137)	-	-	(137)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	18.688.106	156.322	(78.273)	2.249.580	1.312.303	326	3.562.209	15.396	2.755.646	25.099.406

- (i) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 27 tháng 5 năm 2022 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 342/2022/EIB/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 8 năm 2022 đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận năm 2017, 2018, 2019, 2020, 2021 cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:20 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được nhận 20 cổ phiếu mới). Ngày 9 tháng 9 năm 2022, NHNN có Công văn số 6381/NHNN-TTGSNH chấp thuận việc tăng vốn điều lệ dưới hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, Ngân hàng đã phát hành thêm 245.881.955 cổ phiếu theo danh sách cổ đông chốt ngày 20 tháng 2 năm 2023.
- (ii) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 14 tháng 4 năm 2023, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 180/2023/EIB/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 5 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 248/2023/EIB/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 7 năm 2023 đã thông qua:
- Mức trích Quỹ khen thưởng phúc lợi là 200.000 triệu đồng, tương đương gần 7% lợi nhuận sau thuế của năm 2022.
 - Phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận còn lại lũy kế các năm trước (đến cuối năm 2021) và lợi nhuận của năm 2022 sau khi trích lập các quỹ cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:18 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được nhận 18 cổ phiếu mới). Ngày 18 tháng 8 năm 2023, NHNN có Công văn số 6507/NHNN-TTGSNH chấp thuận việc tăng vốn điều lệ dưới hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, Ngân hàng đã phát hành thêm 265.551.289 cổ phiếu theo danh sách cổ đông chốt ngày 25 tháng 9 năm 2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 26 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 156/2024/EIB/NQ HĐQT ngày 30 tháng 5 năm 2024 thông qua:
- Mức trích Quỹ khen thưởng phúc lợi là 150.000 triệu đồng, tương đương gần 7% lợi nhuận sau thuế của năm 2023.
 - Phương án chi trả cổ tức bằng tiền từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến năm 2023 sau khi trích lập các quỹ, mức chi là 3% trên mệnh giá (01 cổ phiếu được nhận 300 đồng). Ngân hàng đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng tiền vào ngày 4 tháng 10 năm 2024 theo danh sách cổ đông chốt ngày 20 tháng 9 năm 2024.
 - Phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến năm 2023 sau khi trích lập các quỹ cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:7 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được nhận 7 cổ phiếu mới). Ngày 1 tháng 7 năm 2024, NHNN có Công văn số 5402/NHNN-TTGSNH chấp thuận việc tăng vốn điều lệ dưới hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, Ngân hàng đã phát hành thêm 121.854.459 cổ phiếu theo danh sách cổ đông chốt ngày 20 tháng 9 năm 2024.

(*) Ngân hàng và công ty con trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật Việt Nam (Thuyết minh 2.20).

19.2 Cổ phiếu

19.2.1 Số lượng cổ phiếu

	31.12.2024 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2023 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	1.868.810.607	1.746.956.148
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.868.810.607	1.746.956.148
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(6.090.000)	(6.090.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.862.720.607	1.740.866.148

19.2.2 Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu phổ thông Cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông tính theo mệnh giá Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.235.522.904	12.355.229
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	511.433.244	5.114.332
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.746.956.148	17.469.561
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	121.854.459	1.218.545
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.868.810.607	18.688.106

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
19 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)
19.2.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ.

	2024	2023 Trình bày lại (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (Triệu đồng)	3.326.804	2.165.099
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Triệu đồng) (*)	-	(150.000)
	<u>3.326.804</u>	<u>2.015.099</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.862.720.607	1.862.720.607
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.786</u>	<u>1.082</u>

(*) Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất, do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để thông qua mức trích quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm nay, lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay chưa được điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại để điều chỉnh số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ các đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 19.1), cụ thể như sau:

Chi tiêu	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (Triệu đồng)	2.165.099	(150.000)	2.015.099
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.740.866.148	121.854.459	1.862.720.607
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.244</u>		<u>1.082</u>

19.2.4 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Ngân hàng không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

20 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2024	2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay	11.402.314	13.383.521
Thu nhập lãi tiền gửi	1.085.950	921.100
Thu nhập lãi từ chứng khoán đầu tư	689.747	311.571
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh và thư tín dụng	50.688	81.086
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua nợ	373	-
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	5.003	1.914
	<u>13.234.075</u>	<u>14.699.192</u>

21 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2024	2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí lãi tiền gửi	6.973.403	10.045.815
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	218.068	23.218
Chi phí lãi tiền vay	115.313	23.318
Chi phí hoạt động tín dụng khác	3.766	9.737
	<u>7.310.550</u>	<u>10.102.088</u>

22 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2024	2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dịch vụ thẻ	1.026.479	908.762
Dịch vụ đại lý bảo hiểm và các phí hỗ trợ liên quan	754.664	151.201
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	261.784	244.415
Các dịch vụ khác	122.940	89.236
	<u>2.165.867</u>	<u>1.393.614</u>

23 CHI PHÍ TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2024	2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí dịch vụ thẻ	897.159	699.850
Chi phí bưu chính viễn thông	107.160	102.593
Chi phí dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	71.550	70.763
Các chi phí khác	9.698	6.108
	<u>1.085.567</u>	<u>879.314</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

24 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2024 Triệu đồng	2023 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	7.430.858	7.576.054
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh	697.107	1.702.192
- Thu từ kinh doanh vàng	53.948	38.332
	<u>8.181.913</u>	<u>9.316.578</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(6.701.709)	(7.161.703)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh	(792.326)	(1.656.107)
- Chi về kinh doanh vàng	(14.082)	(12.848)
	<u>(7.508.117)</u>	<u>(8.830.658)</u>
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>673.796</u>	<u>485.920</u>

25 (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2024 Triệu đồng	2023 Triệu đồng
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	5.402	145.486
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(5.049)	(2)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10.6)	(68.832)	(24.202)
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	<u>(68.479)</u>	<u>121.282</u>

26 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2024 Triệu đồng	2023 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro	834.202	854.461
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ và tài sản gán nợ	175.197	19.009
Thu nhập từ công cụ tài chính phái sinh khác	61.981	35.529
Thu nhập khác	7.683	21.557
	<u>1.079.063</u>	<u>930.556</u>
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí công cụ tài chính phái sinh khác	(76.509)	(50.633)
Chi phí khác	(55.446)	(44.844)
	<u>(131.955)</u>	<u>(95.477)</u>
Lãi thuần từ hoạt động khác	<u>947.108</u>	<u>835.079</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

27 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2024 Triệu đồng	2023 Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	37.421	6.016
Chi phí nhân viên:		
- Lương và phụ cấp	1.520.053	1.426.668
- Các khoản chi đóng góp theo lương	169.047	156.353
- Chi phí khác cho nhân viên	177.729	148.411
Chi về tài sản:		
- Chi phí thuê văn phòng	365.151	295.318
- Chi phí khấu hao TSCĐ	249.372	194.189
- Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	119.279	118.207
- Chi khác về tài sản	36.005	49.063
Chi phí tiếp tân, khánh tiết	154.517	197.336
Chi phí bảo hiểm tiền gửi	150.047	146.885
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	95.373	81.008
Chi phí điện nước	68.847	60.208
Chi phí dịch vụ bảo vệ	67.769	65.315
Khác	189.536	195.831
	<u>3.400.146</u>	<u>3.140.808</u>

28 CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2024 Triệu đồng	2023 Triệu đồng
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 8.8)	173.835	72.801
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 8.8)	789.237	621.598
Trích lập dự phòng chung cho hoạt động mua nợ (Thuyết minh 9)	6.000	-
	<u>969.072</u>	<u>694.399</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

29 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Ngân hàng và công ty con khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2024 Triệu đồng	2023 Triệu đồng
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.188.417	2.719.626
Thuế tính ở thuế suất 20%	837.683	543.925
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	19.648	9.566
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	-	(567)
Khác	4.282	1.603
Chi phí thuế TNDN	<u>861.613</u>	<u>554.527</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:		
Thuế TNDN – hiện hành	861.791	554.528
Thuế TNDN – hoãn lại	(178)	(1)
Chi phí thuế TNDN	<u>861.613</u>	<u>554.527</u>

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.095.973	2.257.426
Tiền gửi tại NHNN	4.335.534	4.058.527
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	29.829.638	43.026.893
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày mua	1.035.642	-
	<u>37.296.787</u>	<u>49.342.846</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

31 TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	2024 Triệu đồng	2023 Triệu đồng
Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	6.303	6.005
Thu nhập của cán bộ công nhân viên		
Tổng quỹ lương	1.520.053	1.426.668
Thưởng khác	186.404	21.150
Thu nhập khác	76.706	71.281
	<u>1.783.163</u>	<u>1.519.099</u>
Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người)	20,1	19,8
Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)	<u>23,6</u>	<u>21,1</u>

32 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	1.1.2024 Triệu đồng	Phát sinh trong năm		31.12.2024 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Phải trả				
Thuế TNDN	202.093	861.791	(690.214)	373.670
Thuế Giá trị gia tăng	23.014	298.050	(209.557)	111.507
Thuế Thu nhập cá nhân	11.063	133.353	(138.187)	6.229
Khác	-	12.078	(12.078)	-
	<u>236.170</u>	<u>1.305.272</u>	<u>(1.050.036)</u>	<u>491.406</u>
Phải thu				
Thuế TNDN	<u>57</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>57</u>

33 TÀI SẢN, GTCG THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

33.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Bất động sản	239.614.343	232.854.665
Tiền gửi tiết kiệm và giấy tờ có giá	29.043.170	25.405.910
Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hàng hóa	6.659.570	6.090.875
Vàng bạc, đá quý	1.497.983	606.715
Tài sản khác	20.843.422	4.597.135
	<u>297.658.488</u>	<u>269.555.300</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

33 TÀI SẢN, GTCG THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU (tiếp theo)

33.2 GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	5.170.805	450.000

34 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT

34.1 Các cam kết

Tổng số tiền của các cam kết còn hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như sau:

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Cam kết giao dịch hối đoái	102.756.003	103.163.887
- Cam kết mua ngoại tệ	3.679.596	7.010.818
- Cam kết bán ngoại tệ	3.919.378	8.004.778
- Cam kết giao dịch hoán đổi	95.157.029	88.148.291
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.252.224	1.226.057
- Thư tín dụng trả ngay	725.793	545.796
- Thư tín dụng trả chậm	1.698.151	776.507
- Trừ: Tiền ký quỹ	(171.720)	(96.246)
Bảo lãnh khác	3.234.191	2.819.202
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	1.252.388	1.151.256
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	535.049	417.236
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	170.594	135.337
- Cam kết bảo lãnh khác	1.482.817	1.325.662
- Trừ: Tiền ký quỹ	(206.657)	(210.289)
Cam kết khác	3.981.783	1.655.576
- Hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo	3.796.511	1.477.002
- Khác	185.272	178.574
	112.224.201	108.864.722

34.2 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	3.120.199	3.231.917
Phí phải thu chưa thu được	296.958	297.519
	3.417.157	3.529.436

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
34 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT (tiếp theo)
34.3 Nợ khó đòi đã xử lý

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	5.888.590	5.907.535
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	5.259.033	6.740.153
	<u>11.147.623</u>	<u>12.647.688</u>

34.4 Tài sản và chứng từ khác

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Vàng bạc, đá quý giữ hộ	224.312	216.036
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	137.781	137.781
Tài sản khác giữ hộ	-	4.596
	<u>362.093</u>	<u>358.413</u>

34.5 Cam kết thuê hoạt động

Ngân hàng và công ty con phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Dưới 1 năm	286.861	238.847
Từ 1 đến 5 năm	760.129	442.399
Trên 5 năm	124.847	135.415
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>1.171.837</u>	<u>816.661</u>

34.6 Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Phần mềm	119.858	67.158
Nhà cửa, vật kiến trúc	71.847	57.830
Khác	14.113	5.502
	<u>205.818</u>	<u>130.490</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

35 MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Đơn vị: Triệu đồng

	Tiền gửi tại các TCTD khác	Công cụ tài chính phái sinh (*)	Chứng khoán kinh doanh	Cho vay khách hàng	Hoạt động mua nợ	Đầu tư chứng khoán	Tiền gửi và vay các TCTD khác	Tiền gửi của khách hàng	Phát hành giấy tờ có giá	Các cam kết tín dụng
31.12.2024										
Trong nước	22.791.038	61.474.135	3.031.363	165.154.897	800.000	29.356.360	23.058.328	165.811.348	10.864.503	5.864.792
Nước ngoài	7.038.600	21.714	-	-	-	-	6.612.002	1.636.296	-	-
	<u>29.829.638</u>	<u>61.495.849</u>	<u>3.031.363</u>	<u>165.154.897</u>	<u>800.000</u>	<u>29.356.360</u>	<u>29.670.330</u>	<u>167.447.644</u>	<u>10.864.503</u>	<u>5.864.792</u>
31.12.2023										
Trong nước	23.149.492	57.102.083	-	140.448.924	-	7.151.638	16.363.869	153.654.186	2.000.000	4.351.794
Nước ngoài	19.877.401	49.642	-	-	-	-	-	2.674.982	-	-
	<u>43.026.893</u>	<u>57.151.725</u>	<u>-</u>	<u>140.448.924</u>	<u>-</u>	<u>7.151.638</u>	<u>16.363.869</u>	<u>156.329.168</u>	<u>2.000.000</u>	<u>4.351.794</u>

(*) Tổng giá trị hợp đồng theo tỷ giá hiệu lực hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

36.1 Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính bao gồm:

	2024 Triệu đồng	2023 Triệu đồng
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn (*)		
Chi phí lãi tiền gửi	269	1.142
Thu nhập lãi tiền vay	-	866
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các bên liên quan đến các cá nhân này		
Chi phí		
- Lãi tiền gửi	4.483	6.231
- Dịch vụ thanh toán	183	135
Thu nhập		
- Lãi thẻ tín dụng	56	217
- Dịch vụ thanh toán	49	35
Lương, thưởng và thù lao (**)	49.370	60.848
- Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	17.869	21.381
- Hội đồng Quản trị	22.501	30.467
- Ban Kiểm soát	9.000	9.000

(*) Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex trở thành cổ đông lớn từ ngày 12 tháng 8 năm 2024.
Sumitomo Mitsui Banking Corporation là cổ đông lớn đến ngày 13 tháng 1 năm 2023.

(**) Chi tiết các khoản lương, thưởng cho Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Họ và tên	Chức vụ	2024 Triệu đồng	2023 Triệu đồng
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Quyền Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 3 tháng 10 năm 2024)	4.592	1.453
Ông Nguyễn Hướng Minh	Phó Tổng Giám đốc	3.652	4.165
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc	3.517	3.849
Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính	2.700	3.400
Bà Lê Thị Mai Loan	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 10 tháng 1 năm 2025)	1.663	-
Ông Phạm Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 11 tháng 10 năm 2024 đến ngày 10 tháng 1 năm 2025)	428	-
Ông Lã Quang Trung	Kế toán Trưởng (tái bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2024)	1.317	1.385
Ông Trần Tấn Lộc	Tổng Giám đốc (đến ngày 2 tháng 10 năm 2023)	-	4.872
Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 8 tháng 5 năm 2023)	-	2.257
		17.869	21.381

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

36.1 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

(**) Chi tiết các khoản thù lao cho Hội đồng Quản trị:

Họ và tên	Chức vụ	2024 Triệu đồng	2023 Triệu đồng
Ông Nguyễn Cảnh Anh	Chủ tịch (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)		
	Thành viên (đến ngày 26 tháng 4 năm 2024)	3.307	1.113
Bà Đỗ Hà Phương	Phó Chủ tịch (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)		
	Chủ tịch (đến ngày 26 tháng 4 năm 2024)	3.409	5.580
Ông Trần Tấn Lộc	Phó Chủ tịch (từ ngày 25 tháng 1 năm 2024)		
	Thành viên (đến ngày 25 tháng 1 năm 2024)	3.307	995
Ông Trần Anh Thắng	Thành viên độc lập	3.307	4.351
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên	3.307	4.351
Bà Lương Thị Cẩm Tú	Phó Chủ tịch (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)		
	đến ngày 28 tháng 11 năm 2024)		
	Thành viên (đến ngày 26 tháng 4 năm 2024)	2.932	5.830
Ông Nguyễn Hồ Nam	Phó Chủ tịch (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)		
	đến ngày 28 tháng 11 năm 2024)	1.911	-
Bà Lê Thị Mai Loan	Thành viên (đến ngày 26 tháng 4 năm 2024)	1.021	4.351
Ông Nguyễn Hiếu	Thành viên (đến ngày 14 tháng 4 năm 2023)	-	1.415
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên (đến ngày 14 tháng 4 năm 2023)	-	1.415
Ông Đào Phong Trúc Đại	Thành viên (đến ngày 14 tháng 2 năm 2023)	-	533
Bà Lê Hồng Anh	Thành viên (đến ngày 14 tháng 2 năm 2023)	-	533
		22.501	30.467

Các khoản trên được trình bày trên cơ sở thực nhận sau khi đã khấu trừ thuế thu nhập cá nhân.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

36.2 Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn		
Tiền gửi thanh toán của cổ đông lớn tại Ngân hàng	6	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các bên liên quan đến các cá nhân này		
Tiền gửi của khách hàng	51.288	65.590
Tài sản Có khác		
- Dự thu lãi thẻ tín dụng	5	1
Các khoản Nợ khác		
- Lãi phải trả tiền gửi	919	1.649
Dư nợ thẻ tín dụng	2.123	1.519

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

37.1 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và công ty con, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị:

- chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và công ty con.

Ủy ban Quản lý rủi ro:

- tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng và công ty con.
- phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.
- xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản lý rủi ro hiện hành của Ngân hàng và công ty con để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

Ban Kiểm soát:

- chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và công ty con.

Kiểm toán nội bộ:

- kiểm toán các quy trình hoạt động của Ngân hàng và công ty con theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ.
- thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và công ty con và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con sẵn sàng chấp nhận. Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng và công ty con cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng và công ty con có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng và Công ty con cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

37.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng và công ty con. Trong đó, khách hàng (bao gồm cả TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có quan hệ với Ngân hàng và công ty con trong việc nhận cấp tín dụng (bao gồm cả nhận cấp tín dụng thông qua ủy thác), nhận tiền gửi.

37.2.1 Các chính sách quản lý và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng và công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tín cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2.2 Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng và công ty con sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết ngoại bảng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của các khoản cam kết chưa được thực hiện. Đối với các cam kết tín dụng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng và công ty con không tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

	Mức độ rủi ro tín dụng tối đa	
	31.12.2024	31.12.2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Mức rủi ro tín dụng của các tài khoản thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất:		
Tiền gửi tại các TCTD khác	29.829.638	43.026.893
Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 6.2)	1.035.642	-
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	291.886	-
Cho vay khách hàng (Thuyết minh 8.3)	165.154.897	140.448.924
Mua nợ (Thuyết minh 9)	800.000	-
Chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10.5)	16.975.212	4.375.000
Các tài sản tài chính khác (Thuyết minh 12.4)	2.436.578	1.656.820
	216.523.853	189.507.637
Mức rủi ro tín dụng của các khoản mục ngoại bảng:		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	3.440.848	3.029.491
Các cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.423.944	1.322.303
	5.864.792	4.351.794
	222.388.645	193.859.431

37.2.3 Tài sản thế chấp

Chi tiết tài sản thế chấp được trình bày tại Thuyết minh 33.1.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

37.2.4 Chất lượng tín dụng

Phân tích chất lượng tín dụng theo giá trị ghi sổ của các tài sản có rủi ro tín dụng tại ngày báo cáo như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

	Tại ngày 31.12.2024							
	Tiền gửi tại các TCTD khác	Chứng khoán kinh doanh	Công cụ tài chính phái sinh	Cho vay khách hàng	Hoạt động mua nợ	Chứng khoán đầu tư	Các tài sản tài chính khác	Tổng cộng
Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	29.829.638	1.035.642	291.886	157.889.922	800.000	16.900.212	1.970.598	208.717.898
Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	-	-	-	3.329.127	-	-	-	3.329.127
Bị giảm giá	-	-	-	3.935.848	-	75.000	465.980	4.476.828
	<u>29.829.638</u>	<u>1.035.642</u>	<u>291.886</u>	<u>165.154.897</u>	<u>800.000</u>	<u>16.975.212</u>	<u>2.436.578</u>	<u>216.523.853</u>
Trừ: dự phòng rủi ro								
Dự phòng chung	-	-	-	(1.213.191)	(6.000)	(16.501)	-	(1.235.692)
Dự phòng cụ thể	-	-	-	(555.962)	-	(75.000)	-	(630.962)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	-	-	(465.980)	(465.980)
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(1.769.153)</u>	<u>(6.000)</u>	<u>(91.501)</u>	<u>(465.980)</u>	<u>(2.332.634)</u>
Giá trị thuần	<u>29.829.638</u>	<u>1.035.642</u>	<u>291.886</u>	<u>163.385.744</u>	<u>794.000</u>	<u>16.883.711</u>	<u>1.970.598</u>	<u>214.191.219</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

37.2.4 Chất lượng tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu đồng

	Tại ngày 31.12.2023				
	Tiền gửi tại các TCTD khác	Cho vay khách hàng	Chứng khoán đầu tư	Các tài sản tài chính khác	Tổng cộng
Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	43.026.893	132.444.675	4.300.000	1.190.849	180.962.417
Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	-	2.687.835	-	-	2.687.835
Bị giảm giá	-	5.316.414	75.000	465.971	5.857.385
	<u>43.026.893</u>	<u>140.448.924</u>	<u>4.375.000</u>	<u>1.656.820</u>	<u>189.507.637</u>
Trừ: dự phòng rủi ro					
Dự phòng chung	-	(1.039.356)	(563)	-	(1.039.919)
Dự phòng cụ thể	-	(496.418)	(15.000)	-	(511.418)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	(465.971)	(465.971)
	<u>-</u>	<u>(1.535.774)</u>	<u>(15.563)</u>	<u>(465.971)</u>	<u>(2.017.308)</u>
Giá trị thuần	<u>43.026.893</u>	<u>138.913.150</u>	<u>4.359.437</u>	<u>1.190.849</u>	<u>187.490.329</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường gây ra tổn thất cho Ngân hàng và công ty con. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa.

37.3.1 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Ngân hàng và công ty con có trạng thái ngoại tệ, trạng thái vàng. Ban Tổng Giám Đốc thiết lập hạn mức giao dịch cho từng loại tiền và tổng các loại tiền cho các trạng thái qua đêm và trong ngày và các trạng thái này được kiểm soát hàng ngày. Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng và công ty con theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ:

	Đơn vị: Triệu đồng					
	VND	USD	EUR	Vàng	Khác	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	917.181	702.811	76.121	58.119	341.741	2.095.973
Tiền gửi tại NHNN	3.576.990	758.544	-	-	-	4.335.534
Tiền gửi tại các TCTD khác	17.484.720	7.496.236	60.049	-	4.788.633	29.829.638
Chứng khoán kinh doanh	3.031.363	-	-	-	-	3.031.363
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.877.422	(361.752)	52.949	-	(3.276.733)	291.886
Cho vay khách hàng (*)	151.981.254	13.146.662	26.179	802	-	165.154.897
Mua nợ (*)	800.000	-	-	-	-	800.000
Chứng khoán đầu tư (*)	29.356.360	-	-	-	-	29.356.360
TSCĐ	3.775.847	-	-	-	-	3.775.847
Tài sản Có khác (*)	3.513.187	58.070	(47)	-	3.599	3.574.809
Tổng tài sản	218.314.324	21.800.571	215.251	58.921	1.857.240	242.246.307
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	2.079.510	-	-	-	-	2.079.510
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17.363.725	12.306.557	15	-	33	29.670.330
Tiền gửi của khách hàng	156.665.346	9.824.933	210.141	-	747.224	167.447.644
Phát hành giấy tờ có giá	10.864.503	-	-	-	-	10.864.503
Các khoản nợ khác	3.534.683	397.997	400	-	673.521	4.606.601
Vốn và các quỹ	25.099.406	-	-	-	-	25.099.406
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	215.607.173	22.529.487	210.556	-	1.420.778	239.767.994
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.707.151	(728.916)	4.695	58.921	436.462	2.478.313
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	195.399	(1.061)	-	(434.120)	(239.782)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	2.707.151	(533.517)	3.634	58.921	2.342	2.238.531

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

37.3.1 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu đồng

	VND	USD	EUR	Vàng	Khác	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	923.897	881.173	70.739	90.538	291.079	2.257.426
Tiền gửi tại NHNN	3.510.984	547.543	-	-	-	4.058.527
Tiền gửi tại các TCTD khác	14.525.891	16.222.717	41.677	-	12.236.608	43.026.893
Cho vay khách hàng (*)	126.568.061	13.805.479	71.098	1.484	2.802	140.448.924
Chứng khoán đầu tư (*)	7.151.638	-	-	-	-	7.151.638
TSCĐ	3.681.740	-	-	-	-	3.681.740
Tài sản Có khác (*)	2.923.901	37.834	233	5	(193)	2.961.780
Tổng tài sản	159.286.112	31.494.746	183.747	92.027	12.530.296	203.586.928
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	19.870	-	-	-	-	19.870
Tiền gửi và vay các TCTD khác	12.247.132	4.116.669	34	-	34	16.363.869
Tiền gửi của khách hàng	148.334.624	7.161.079	152.506	-	680.959	156.329.168
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(30.349.780)	19.191.130	27.023	-	11.362.449	230.822
Phát hành giấy tờ có giá	2.000.000	-	-	-	-	2.000.000
Các khoản nợ khác	3.571.201	265.244	2.790	-	188.872	4.028.107
Vốn và các quỹ	22.444.999	-	-	-	-	22.444.999
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	158.268.046	30.734.122	182.353	-	12.232.314	201.416.835
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.018.066	760.624	1.394	92.027	297.982	2.170.093
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(672.051)	-	(15.950)	(305.959)	(993.960)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.018.066	88.573	1.394	76.077	(7.977)	1.176.133

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

37.3.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất trên thị trường đối với giá trị của giấy tờ có giá, công cụ tài chính có lãi suất, sản phẩm phái sinh lãi suất trên sổ kinh doanh của Ngân hàng và công ty con. Ngân hàng và công ty con quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng. Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng và công ty con tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con được phân loại theo ngày sớm hơn giữa ngày điều chỉnh lãi suất gần nhất theo hợp đồng hoặc ngày đáo hạn.

		Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Đơn vị: Triệu đồng Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Quá hạn								
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	2.095.973	-	-	-	-	-	-	2.095.973
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.335.534	-	-	-	-	-	4.335.534
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	23.901.008	5.928.630	-	-	-	-	29.829.638
Chứng khoán kinh doanh	-	-	1.035.642	-	-	1.995.721	-	-	3.031.363
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	303.771	(2.272)	(5.252)	(4.361)	-	-	-	291.886
Cho vay khách hàng (*)	5.852.337	-	23.207.373	50.244.405	43.039.090	14.709.791	27.934.872	167.029	165.154.897
Mua nợ (*)	-	-	-	-	-	800.000	-	-	800.000
Chứng khoán đầu tư (*)	75.000	212.868	-	610.049	2.590.048	5.700.028	8.053.575	12.114.792	29.356.360
TSCĐ	-	3.775.847	-	-	-	-	-	-	3.775.847
Tài sản Có khác (*)	465.980	3.108.829	-	-	-	-	-	-	3.574.809
Tổng tài sản	6.393.317	9.497.288	52.477.285	56.777.832	45.624.777	23.205.540	35.988.447	12.281.821	242.246.307
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	2.064.679	-	14.831	-	-	-	2.079.510
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	17.598.967	8.448.870	3.622.493	-	-	-	29.670.330
Tiền gửi của khách hàng	-	-	60.792.956	37.895.696	46.280.854	12.968.434	9.509.704	-	167.447.644
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	500.000	6.700.000	3.664.503	-	10.864.503
Các khoản nợ khác	-	4.606.601	-	-	-	-	-	-	4.606.601
Tổng nợ phải trả	-	4.606.601	80.456.602	46.344.566	50.418.178	19.668.434	13.174.207	-	214.668.588
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	6.393.317	4.890.687	(27.979.317)	10.433.266	(4.793.401)	3.537.106	22.814.240	12.281.821	27.577.719
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	6.393.317	4.890.687	(27.979.317)	10.433.266	(4.793.401)	3.537.106	22.814.240	12.281.821	27.577.719

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

37.3.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Đơn vị: Triệu đồng Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2023									
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	2.257.426	-	-	-	-	-	-	2.257.426
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.058.527	-	-	-	-	-	4.058.527
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	43.026.893	-	-	-	-	-	43.026.893
Cho vay khách hàng (*)	5.565.915	-	32.112.768	63.907.740	30.211.929	8.122.918	447.796	79.858	140.448.924
Chứng khoán đầu tư (*)	75.000	212.868	-	451.729	1.000.000	2.500.000	800.000	2.112.041	7.151.638
TSCĐ	-	3.681.740	-	-	-	-	-	-	3.681.740
Tài sản Có khác (*)	465.971	2.495.809	-	-	-	-	-	-	2.961.780
Tổng tài sản	6.106.886	8.647.843	79.198.188	64.359.469	31.211.929	10.622.918	1.247.796	2.191.899	203.586.928
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	2.054	17.816	-	-	-	19.870
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	16.363.869	-	-	-	-	-	16.363.869
Tiền gửi của khách hàng	-	-	59.427.661	32.191.918	41.485.845	21.098.917	2.124.827	-	156.329.168
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	215.685	-	5.017	10.120	-	-	-	230.822
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	500.000	1.500.000	-	-	2.000.000
Các khoản nợ khác	-	4.028.107	-	-	-	-	-	-	4.028.107
Tổng nợ phải trả	-	4.243.792	75.791.530	32.198.989	42.013.781	22.598.917	2.124.827	-	178.971.836
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	6.106.886	4.404.051	3.406.658	32.160.480	(10.801.852)	(11.975.999)	(877.031)	2.191.899	24.615.092
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	6.106.886	4.404.051	3.406.658	32.160.480	(10.801.852)	(11.975.999)	(877.031)	2.191.899	24.615.092

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

37.3.3 Rủi ro giá

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

37.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng và công ty con không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng và công ty con có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng và công ty con.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích của việc quản lý rủi ro thanh khoản là nhằm đảm bảo sự sẵn có của các nguồn quỹ để đáp ứng những nghĩa vụ tài chính.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con. Đồng thời, Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản thanh toán, các khoản tiền gửi tại NHNN, trái phiếu do Chính phủ phát hành hoặc được Chính phủ bảo lãnh thanh toán, các khoản tiền gửi và cho vay qua đêm các TCTD khác. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng và công ty con.

Bảng dưới đây phân tích các tài sản tài chính và khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập báo cáo tình hình tài chính đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					Đơn vị: Triệu đồng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024								
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	2.095.973	-	-	-	-	2.095.973
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.335.534	-	-	-	-	4.335.534
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	23.901.008	5.928.630	-	-	-	29.829.638
Chứng khoán kinh doanh	-	-	1.035.642	-	1.995.721	-	-	3.031.363
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	321.922	(26.268)	(3.768)	-	-	291.886
Cho vay khách hàng (*)	4.180.809	1.671.528	11.754.718	36.158.730	54.040.439	22.977.556	34.371.117	165.154.897
Mua nợ (*)	-	-	-	192.000	192.000	416.000	-	800.000
Chứng khoán đầu tư (*)	75.000	-	212.868	-	6.100.000	9.253.672	13.714.820	29.356.360
TSCĐ	-	-	19	150	10.847	633.949	3.130.882	3.775.847
Tài sản Có khác (*)	465.980	-	870.274	664.034	635.046	910.003	29.472	3.574.809
Tổng tài sản	4.721.789	1.671.528	44.527.958	42.917.276	62.970.285	34.191.180	51.246.291	242.246.307
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	2.064.679	-	14.831	-	-	2.079.510
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	17.598.967	8.448.870	3.622.493	-	-	29.670.330
Tiền gửi của khách hàng	-	-	60.792.956	37.895.696	59.249.288	9.509.704	-	167.447.644
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	7.200.000	3.664.503	-	10.864.503
Các khoản nợ khác	-	-	2.461.404	951.854	936.446	256.897	-	4.606.601
Tổng nợ phải trả	-	-	82.918.006	47.296.420	71.023.058	13.431.104	-	214.668.588
Mức chênh thanh khoản ròng	4.721.789	1.671.528	(38.390.048)	(4.379.144)	(8.052.773)	20.760.076	51.246.291	27.577.719

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					Đơn vị: Triệu đồng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023									
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	2.257.426	-	-	-	-	2.257.426	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.058.527	-	-	-	-	4.058.527	
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	43.026.893	-	-	-	-	43.026.893	
Cho vay khách hàng (*)	3.726.860	1.839.055	10.345.440	34.538.115	55.977.500	13.176.210	20.845.744	140.448.924	
Chứng khoán đầu tư (*)	75.000	-	212.868	451.729	2.200.000	800.000	3.412.041	7.151.638	
TSCĐ	-	-	30	317	9.873	624.893	3.046.627	3.681.740	
Tài sản Có khác (*)	465.971	-	834.846	170.849	303.372	1.160.557	26.185	2.961.780	
Tổng tài sản	4.267.831	1.839.055	60.736.030	35.161.010	58.490.745	15.761.660	27.330.597	203.586.928	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	2.054	17.816	-	-	19.870	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	16.363.869	-	-	-	-	16.363.869	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	59.427.661	32.191.918	62.584.762	2.124.827	-	156.329.168	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	287.396	(65.350)	8.776	-	-	230.822	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.000.000	-	-	2.000.000	
Các khoản nợ khác	-	-	1.539.750	1.212.526	1.047.932	227.899	-	4.028.107	
Tổng nợ phải trả	-	-	77.618.676	33.341.148	65.659.286	2.352.726	-	178.971.836	
Mức chênh thanh khoản ròng	4.267.831	1.839.055	(16.882.646)	1.819.862	(7.168.541)	13.408.934	27.330.597	24.615.092	

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

38 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Ngân hàng và công ty con theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Tài sản	35.428.798	18.108.426	192.669.173	(6.438.403)	239.767.994
Nợ phải trả	34.817.322	17.852.423	168.437.246	(6.438.403)	214.668.588
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Lợi nhuận trước thuế	<u>611.476</u>	<u>256.003</u>	<u>3.320.938</u>	<u>-</u>	<u>4.188.417</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Tài sản	34.236.338	19.086.952	161.191.454	(13.097.909)	201.416.835
Nợ phải trả	33.930.260	18.688.570	139.450.915	(13.097.909)	178.971.836
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Lợi nhuận trước thuế	<u>306.078</u>	<u>398.382</u>	<u>2.015.166</u>	<u>-</u>	<u>2.719.626</u>

